

Số: 123/TCT-CC

V/v hướng dẫn công tác ủy nhiệm thu thuế

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các Luật chính sách thuế (GTGT, TNCN...), nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế và phù hợp với cơ chế tài chính của ngành thuế, Tổng cục Thuế hướng dẫn công tác ủy nhiệm thu thuế năm 2014 và các năm tiếp theo như sau:

1. Đối tượng, phạm vi, địa bàn ủy nhiệm thu:

a. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân

Cơ quan thuế ủy nhiệm thu cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

b. Thuế của hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

Trong năm 2014 có nhiều thay đổi trong chính sách thuế, quản lý thuế ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế đối với các hộ, cá nhân kinh doanh. Theo báo cáo của các địa phương về số lượng hộ kinh doanh và cân đối tính toán với số cán bộ thuế thuộc các Đội thuế liên xã, phường, thị trấn (trực tiếp quản lý hộ kinh doanh), Tổng cục Thuế thấy rằng khối lượng công việc quản lý hộ của năm 2014 cơ bản không tăng so với năm 2013, tại hầu hết các địa phương khối lượng công việc thu thuế bình quân trên một cán bộ thuế còn giảm đi do việc thu nộp thuế của hộ kinh doanh đã được thực hiện từ hàng tháng sang hàng quý. Tại một số nơi, tỷ lệ số hộ kinh doanh/1 cán bộ Đội thuế liên xã, phường, thị trấn cao ở các Chi cục Thuế vùng trung tâm, tuy nhiên tỷ lệ chung của tỉnh vẫn giảm nhiều so với năm 2013, do đó, các tỉnh có thể tự cân đối nguồn nhân lực, điều chuyển cán bộ giữa các bộ phận trong cơ quan thuế để quản lý thu thuế hộ kinh doanh.

Để phù hợp với yêu cầu công tác quản lý hộ kinh doanh và tiến độ triển khai các dự án hiện đại hóa thu nộp ngân sách, phối hợp thu thuế qua ngân hàng thương mại, công tác ủy nhiệm thu thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thực hiện như sau:

- Tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh:

+ Cơ quan thuế thực hiện ủy nhiệm thu đến hết năm 2014 cho Ủy ban nhân dân phường, thị trấn hoặc Ban quản lý chợ thu thuế đối với các hộ kinh doanh có quy mô nhỏ (mức thuế môn bài bậc 3,4,5,6) tại các địa bàn có số điểm thu của Ngân hàng, Kho bạc còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu thu nộp thuế của hộ kinh doanh. Địa bàn ủy nhiệm thu do Cục trưởng Cục Thuế quyết định.

+ Khi thực hiện ủy nhiệm thu thuế, cơ quan thuế phải công khai các trường hợp nộp thuế thông qua ủy nhiệm thu, ghi rõ tên tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu trên Thông báo thuế để người nộp thuế biết và thực hiện.

+ Đồng thời, Cục Thuế nghiên cứu, đề xuất báo cáo Tổng cục Thuế các giải pháp để mở rộng điểm thu thuế qua ngân hàng, triển khai thí điểm các hình thức thu thuế qua máy chấp nhận thẻ thanh toán (máy POS)... để tiến tới chấm dứt công tác ủy nhiệm thu thuế đối với hộ khoán vào năm 2015.

- Tại các tỉnh, thành phố khác: Cơ quan thuế trực tiếp quản lý và tổ chức thu thuế của hộ kinh doanh nộp thuế khoán, không thực hiện ủy nhiệm thu.

c. Thuế thu nhập cá nhân

Cục Thuế Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh ủy nhiệm cho Sở Công thương đơn đốc thu nộp tờ khai, quyết toán thuế đối với các cá nhân làm việc tại các Văn phòng đại diện nước ngoài (do Sở Công thương quản lý), chỉ trả kinh phí ủy nhiệm thu đến hết kỳ quyết toán thuế năm 2013. Từ kỳ tính thuế tháng 1 (hoặc quý 1 đối với trường hợp khai theo quý) năm 2014, Cục Thuế trực tiếp tổ chức quản lý thu thuế thu nhập cá nhân đối với các Văn phòng đại diện nước ngoài và các đại sứ quán, cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ, các hãng thông tấn báo chí nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính, không ủy nhiệm thu thuế cho Sở Công thương. Cục Thuế hoàn thành việc rà soát, đối chiếu số liệu, quyết toán biên lai, thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu, giải quyết dứt điểm những tồn tại trong công tác hạch toán, theo dõi nghĩa vụ thu nộp thuế của các tổ chức, cá nhân nhận ủy nhiệm thu và Sở Công thương, báo cáo Tổng cục Thuế trước ngày 30/06/2014.

Đồng thời, Cục Thuế nghiên cứu, đề xuất, báo cáo Tổng cục Thuế cơ chế phối hợp trao đổi thông tin với Sở Công thương và các cơ quan quản lý nhà nước khác để quản lý thuế đối với cá nhân làm việc tại các Văn phòng đại diện nước ngoài, các tổ chức quốc tế và các tổ chức nước ngoài nêu trên.

2. Kinh phí ủy nhiệm thu:

Kinh phí ủy nhiệm thu được trích từ kinh phí hoạt động của ngành thuế, trả cho bên được ủy nhiệm thu theo tỷ lệ % trên tiền thuế thu được như sau:

- Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh: 5%
- Các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên: 8%
- Các tỉnh, thành phố còn lại: 6%

Mức tỷ lệ này được thực hiện ổn định từ năm 2014 cho đến khi Tổng cục có quy định mới thay thế.

Việc chi trả kinh phí ủy nhiệm thu phải được thực hiện đúng đối tượng, đúng địa bàn và thanh toán toàn bộ bằng chuyển khoản thông qua tài khoản của bên nhận ủy nhiệm thu tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước. Cơ quan thuế phải trả toàn bộ kinh phí cho bên nhận ủy nhiệm thu trên cơ sở số tiền thuế thực nộp vào Ngân sách nhà nước.

(Bảng thống kê số lượng hộ kinh doanh năm 2014 kèm theo)

3. Trách nhiệm của cơ quan thuế thực hiện ủy nhiệm thu:

Chi cục trưởng Chi cục Thuế chịu trách nhiệm quản lý thuế đối với các trường hợp nộp thuế thông qua ủy nhiệm thu trên địa bàn, thường xuyên kiểm tra tình hình thu và nộp tiền thuế vào Ngân sách nhà nước của bên nhận ủy nhiệm thu, xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm, xâm tiêu, chiếm dụng tiền thuế. Trình tự thủ tục ủy nhiệm thu thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn công tác ủy nhiệm thu thuế năm 2014 và các năm tiếp theo. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Cục Thuế báo cáo Tổng cục Thuế để giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Lãnh đạo Tổng cục
- Các Vụ, đơn vị thuộc Tổng cục
- Vụ PC-BTC;
- Lưu VT, CC (3b).Hoa

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Bùi Văn Nam

TỔNG CỤC THUẾ

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG HỘ KINH DOANH

(Kèm theo công văn số 123 ngày 10 tháng 01 năm 2014)

S T T	Chi cục Thuế	Ước cả năm 2013										Ước cả năm 2014							Nhiệm vụ bình quân 1 cán bộ đội thuế/ngày làm việc (số hộ/cán bộ/ngày)	
		Số lượng hộ kinh doanh quản lý thuế				Tổng số hộ kinh doanh thực hiện UNT	Tổng số cán bộ thuộc Đội thuế liên xã phường	Tổng số hộ kinh doanh /1 cán bộ đội thuế	Tổng số hộ kinh doanh phải thu thuế/1 cán bộ đội thuế	Tổng số hộ thực tế CQT thu sau khi đã UNT	Tổng số hộ thực tế 1 cán bộ thuế thu sau UNT	Số lượng hộ kinh doanh quản lý thuế				Tổng số cán bộ thuộc Đội thuế liên xã phường	Tổng số hộ kinh doanh /1 cán bộ đội thuế	Tổng số hộ kinh doanh phải thu thuế/1 cán bộ đội thuế		
		Tổng số	Hộ kinh doanh nộp thuế theo kê khai	Hộ khoá n phát sinh tiền thuế phải nộp hàng tháng g/qu ý	Hộ thu nhập thấp							Tổng số	Hộ kinh doan h nộp thuế theo kê khai	Hộ khoán phát sinh tiền thuế phải nộp hàng quý	Hộ khoán có mức doanh thu đến 100 triệu đồng/ năm					
1	2	3=4+5+ 6	4	5	6	7	10	11=3/ 10	12= (4+5)/ 10	13=5-7	14= (4+5- 7)/10	15=1 6+17 +18	16	17	18	22	23= 15/22	24= (16+17) /22	25=14/ 22ngày	26=24/ 66ngày
TỔNG CỘNG		1,557,9 33	98,66 2	875, 193	584,078	232,987	8,253	189	118	642,206	90	1,57 6,17 3	99,8 94	911,1 27	554,30 0	8,175	193	124	4.1	1.9
1	An Giang	38,516	1,437	18,1 53	18,926	4,216	144	267	136	13,937	107	40,4 59	1,47 8	18,97 9	19,051	144	281	142	4.9	2.2
2	Bà Rịa- Vũng Tàu	18,071	3,389	10,5 39	4,143	1,668	74	244	188	8,871	166	16,5 46	3,53 2	10,77 8	3,070	75	221	191	7.5	2.9
3	Bắc Cạn	5,198	73	4,15 7	968	2,034	46	113	92	2,123	48	5,27 2	73	3,419	1,743	45	117	78	2.2	1.2
4	Bắc Giang	19,628	350	10,9 13	8,365	403	142	138	79	10,510	76	21,3 05	385	12,57 6	7,523	126	169	103	3.5	1.6
5	Bắc Ninh	13,369	397	10,2 96	2,676	276	123	109	87	10,020	85	9,93 6	370	6,907	4,362	122	81	60	3.8	0.9

6	Bạc Liêu	10,373	129	8,031	2,213	58	83	125	98	7,973	98	10,081	129	7,523	2,575	85	119	90	4.4	1.4
7	Bến Tre	20,307	248	13,295	6,764	1,640	129	157	105	11,655	92	19,910	281	13,309	6,320	132	151	103	4.2	1.6
8	Bình Định	22,307	272	17,338	4,697	7,121	173	129	102	10,217	61	23,282	173	17,493	5,616	140	166	126	2.8	1.9
9	Bình Dương	36,269	3,058	24,616	8,595	16,034	85	427	326	8,582	137	37,745	3,246	25,532	8,323	86	439	335	6.2	5.1
10	Bình Phước	14,461	616	8,219	5,626	2,118	55	263	161	6,101	122	15,269	720	8,606	5,943	56	273	167	5.6	2.5
11	Bình Thuận	23,284	635	12,454	10,195	5,167	119	196	110	7,287	67	23,287	638	16,615	6,034	119	196	145	3.0	2.2
12	Cà Mau	18,587	53	12,058	6,476	6,659	86	216	141	5,399	63	20,980	52	12,076	7,655	88	238	138	2.9	2.1
13	Cần Thơ	17,328	79	13,576	3,673	2,612	95	182	144	10,964	116	17,617	82	13,502	3,890	93	189	146	5.3	2.2
14	Cao Bằng	6,866	66	4,915	1,885	3,766	82	84	61	1,149	15	6,384	67	4,709	1,608	83	77	58	0.7	0.9
15	Đà Nẵng	23,513	135	14,471	8,907	4,949	102	231	143	9,522	95	23,063	71	15,029	8,156	100	231	151	4.3	2.3
16	Đắk Lắk	30,269	615	17,750	11,904	7,531	101	300	182	10,219	107	30,684	309	20,465	9,910	102	301	204	5	3
17	Đắk Nông	8,167	616	6,927	624	2,994	45	181	168	3,933	101	11,646	529	6,015	3,319	41	284	160	4.6	2.4
18	Điện Biên	3,924	116	3,550	258	21	85	46	43	3,529	43	5,826	120	3,165	1,623	85	69	39	1.9	0.6
19	Đồng Nai	49,055	3,705	22,545	22,805	799	147	334	179	21,746	173	53,930	3,821	24,853	22,877	137	394	209	8	3
20	Đồng Tháp	29,004	184	10,009	18,811	3,753	65	446	157	6,256	99	28,681	182	15,134	13,365	64	448	239	5	4
21	Gia Lai	18,995	1,317	13,814	3,864	8,801	125	152	121	5,013	51	20,917	1,426	14,282	5,209	129	162	122	2.3	1.8
22	Hà Giang	7,133	42	4,927	2,164	1,054	59	121	84	3,873	66	7,856	28	4,778	3,050	59	133	81	3.0	1.2
23	Hà Nam	12,686	334	4,600	7,752	1,091	96	132	51	3,509	40	12,021	313	1,646	10,062	95	127	21	1.8	0.3
24	Hà Nội	149,517	23,697	76,455	49,365	24,069	736	203	136	52,386	103	149,259	23,328	88,181	37,750	746	200	150	4.7	2.3
25	Hà Tĩnh	21,169	377	9,053	11,739	1,884	156	136	60	7,169	48	16,945	395	9,605	9,066	160	106	63	2.2	0.9
26	Hải	26,018	1,193	9,78	15,045	6,182	168	155	65	3,598	29	26,6	1,20	10,02	15,408	173	154	65	1.3	1.0

	Dương			0								36	3	5						
27	Hải Phòng	33,487	2,294	15,130	16,063	0	276	121	63	15,130	63	24,037	2,309	15,498	6,230	269	89	66	2.9	1.0
28	Hậu Giang	7,718	11	6,831	876	1,128	47	164	146	5,703	122	8,081	11	7,066	1,004	47	172	151	5.5	2.3
29	TP.Hồ Chí Minh	219,185	33,606	132,966	52,613	0	672	326	248	132,966	248	220,211	34,753	137,999	47,459	695	317	249	11.3	3.8
30	Hoà Bình	10,179	890	5,388	3,901	2,829	70	145	90	2,559	49	9,507	939	4,785	3,783	72	132	80	2.2	1.2
31	Hưng Yên	11,985	1,381	4,486	6,118	876	76	158	77	3,610	66	13,218	1,468	4,655	7,095	70	189	87	3.0	1.3
32	Khánh Hoà	26,087	577	15,552	9,958	0	173	151	93	15,552	93	26,230	577	19,822	5,831	238	110	86	4.2	1.3
33	Kiên Giang	22,581	324	14,310	7,947	189	120	188	122	14,121	120	25,480	323	15,051	8,656	120	212	128	5.5	1.9
34	Kon Tum	7,069	10	6,928	131	1,128	69	102	101	5,800	84	8,400	11	6,723	1,001	72	117	94	3.8	1.4
35	Lai Châu	2,858	0	2,170	688	1,320	36	79	60	850	24	3,884	0	2,209	1,162	37	105	60	1.1	0.9
36	Lâm Đồng	27,368	2,067	16,659	8,642	7,868	118	232	159	8,791	92	32,612	1,651	19,526	8,605	130	251	163	4.2	2.5
37	Lạng Sơn	10,053	878	5,973	3,202	3,228	102	99	67	2,745	36	10,729	902	5,530	3,971	108	99	60	1.6	0.9
38	Lào Cai	7,769	15	3,900	3,854	1,490	78	100	50	2,410	31	8,236	12	4,100	3,889	80	103	51	1.4	0.8
39	Long An	28,554	479	18,642	9,433	2,918	160	178	120	15,724	101	29,791	491	19,383	9,304	159	187	125	4.6	1.9
40	Nam Định	25,406	256	10,701	14,449	3,039	144	176	76	7,662	55	27,351	579	11,279	15,493	140	195	85	2.5	1.3
41	Nghệ An	48,431	832	21,801	25,798	8,620	263	184	86	13,181	53	50,535	894	24,151	24,469	197	257	127	2.4	1.9
42	Ninh Bình	15,945	242	6,149	9,554	1,080	98	163	65	5,069	54	14,376	198	5,576	8,602	70	205	82	2.5	1.2
43	Ninh Thuận	9,221	154	6,049	3,018	4,804	45	205	138	1,245	31	8,794	151	5,361	3,282	35	251	157	1.4	2.4
44	Phú Thọ	21,047	837	13,508	6,702	5,349	129	163	111	8,159	70	19,547	803	10,748	7,996	129	152	90	3.2	1.4
45	Phú Yên	12,885	72	9,943	2,870	1,394	71	181	141	8,549	121	15,133	54	8,967	4,979	81	187	111	5.5	1.7
46	Quảng	16,237	521	6,57	9,146	2,873	95	171	75	3,697	44	16,9	528	6,733	9,338	99	171	73	2.0	1.1

	Bình			0								54								
47	Quảng Nam	26,538	308	11,722	14,508	2,019	164	162	73	9,703	61	25,323	333	12,917	12,073	155	163	85	2.8	1.3
48	Quảng Ngãi	16,869	571	9,085	7,213	1,851	139	121	69	7,234	56	17,218	556	11,148	5,332	134	128	87	2.6	1.3
49	Quảng Ninh	25,243	2,258	15,642	7,343	7,156	127	199	141	8,486	85	25,530	2,339	16,112	6,976	110	232	168	3.8	2.5
50	Quảng Trị	12,010	583	4,767	6,660	2,832	70	172	76	1,935	36	14,250	611	4,952	7,581	70	204	79	1.6	1.2
51	Sóc Trăng	12,834	48	9,247	3,539	0	80	160	116	9,247	116	13,894	48	9,608	3,708	83	167	116	5.3	1.8
52	Sơn La	10,314	681	9,037	596	1,745	125	83	78	7,292	64	11,002	700	7,431	2,871	125	88	65	2.9	1.0
53	Tây Ninh	15,016	146	11,647	3,223	3,453	137	110	86	8,194	61	15,617	93	12,063	3,461	137	114	89	2.8	1.3
54	Thái Bình	18,169	1,889	7,191	9,089	3,434	108	168	84	3,757	52	7,930	1,866	4,257	6,915	107	74	57	2.4	0.9
55	Thái Nguyên	20,644	834	12,732	7,078	3,391	79	261	172	9,341	129	17,812	871	11,300	7,126	80	223	152	5.9	2.3
56	Thanh Hoá	72,326	570	30,276	41,480	22,426	276	262	112	7,850	31	71,924	601	27,143	44,180	276	261	101	1.4	1.5
57	Thừa Thiên - Huế	23,552	221	16,250	7,081	9,875	163	144	101	6,375	40	24,633	234	16,076	7,789	164	150	99	1.8	1.5
58	Tiền Giang	28,921	333	14,708	13,880	20	222	130	68	14,688	68	30,271	339	18,536	11,396	189	160	100	3.1	1.5
59	Trà Vinh	12,237	292	7,955	3,990	1,992	63	194	131	5,963	99	12,899	298	7,101	5,500	64	202	116	4.5	1.8
60	Tuyên Quang	11,876	96	5,866	5,914	1,616	66	180	90	4,250	66	12,452	96	8,177	3,891	72	173	115	3.0	1.7
61	Vĩnh Long	20,852	547	11,714	8,591	589	98	213	125	11,125	119	22,217	588	9,488	11,479	103	216	98	5.4	1.5
62	Vĩnh Phúc	11,497	549	4,914	6,034	0	86	134	64	4,914	64	11,554	559	4,961	6,034	86	134	64	2.9	1.0
63	Yên Bái	10,956	157	6,343	4,456	3,555	87	126	75	2,788	34	13,003	158	9,492	2,330	87	149	111	1.5	1.7